

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 30 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,40			3,81	0,59	275.400	1.049.274	162.486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,70			19,60	2,10	23.000	450.800	48.300	
3	Thịt bò loại 1	Kg	3,70			3,45	0,25	285.000	983.250	71.250	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,80			7,66	1,14	132.000	1.011.120	150.480	
5	Khoai tây	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	32.000	57.600	6.400	
9	Cá diêu hồng	Kg	5,00			4,55	0,45	95.000	432.250	42.750	
10	Rau muống	Kg	8,40			7,50	0,90	17.000	127.500	15.300	
11	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,09	0,01	60.000	5.400	600	
12	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	50.000	4.000	1.000	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	60.000	5.400	600	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,42	0,28	65.000	92.300	18.200	
15	Bột canh	Kg	0,72			0,65	0,07	27.000	17.550	1.890	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	
18	Dưa hấu	Kg	20,20			17,60	2,60	22.000	387.200	57.200	
19	Khoai lang	Kg	5,00			5,00		37.000	185.000		
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	5,00			5,00		48.000	240.000		
21	Dừa tươi nạo	Kg	1,20			1,20		100.000	120.000		
22	Đường kính	Kg	5,00			5,00		28.000	140.000		
23	Bột sắn dây	Kg	2,70			2,70		170.000	459.000		
24	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		85.000	102.000		
25	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	23.000		23.000	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	30.000		3.000	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	48.000		4.800	
28	Xương sườn thăn	Kg	1,40				1,40	172.000		240.800	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,40				0,40	132.000		52.800	
30	Cải xanh	Kg	0,30				0,30	20.000		6.000	
	Cộng								5.987.904	919.996	
	Tổng cộng								6.907.900		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Trần Thị Thuý

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 30 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 300 - 3 tuổi: 58 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 260 - 4 tuổi: 94 + Nhà trẻ: 40 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 108 - Cơm thường: 40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT				
														MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,81	0,59	3,81	0,59	1.028,7	159,3			990,6	153,4			1.447,8	224,2	18.821,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	19,60	2,10	19,60	2,10			1.548,4	165,9			196,0	21,0	14.876,4	1.593,9	67.424,0	7.224,0
3	Thịt bò loại 1	3,45	0,25	3,38	0,25	710,0	51,5			128,5	9,3					3.989,6	289,1
4	Thịt lợn mỡ	7,66	1,14	7,51	1,12	1.276,2	189,9			1.951,8	290,5					25.072,7	3.731,4
5	Khoai tây	1,80	0,20	1,57	0,17			31,3	3,5			1,6	0,2	327,3	36,4	1.456,4	161,8
6	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Cá diêu hồng	4,55	0,45	2,59	0,26	510,9	50,5			59,7	5,9					3.267,8	323,2
10	Rau muống	7,50	0,90	4,69	0,56			150,0	18,0			18,8	2,3	98,4	11,8	1.171,9	140,6
11	Rau Ngổ	0,09	0,01	0,06	0,01			1,0	0,1					1,5	0,2	9,6	1,1
12	Tỏi tây (cà lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
13	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
14	Dầu đậu tương	1,42	0,28	1,42	0,28							1.420,0	280,0			12.780,0	2.520,0
15	Bột canh	0,65	0,07	0,65	0,07												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
18	Dưa hấu	17,60	2,60	9,15	1,35			109,8	16,2			18,3	2,7	210,5	31,1	1.464,3	216,3
19	Khoai lang	5,00		4,15				33,2				8,3		1.182,8		4.938,5	
20	Đậu xanh (hạt)	5,00		4,90				1.146,6				117,6		2.601,9		16.072,0	
21	Dừa tươi nạo	1,20		0,96				46,1				115,2		11,5		288,0	
22	Đường kính	5,00		5,00										4.965,0		19.850,0	
23	Bột sắn dây	2,70		2,70				18,9						2.276,1		9.180,0	
24	Cốt dừa	1,20		0,96										11,5		288,0	
25	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
26	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
28	Xương sườn thăn		1,40		0,60		107,8				77,1						1.125,7
29	Thịt lợn mỡ		0,40		0,39		66,6				101,9						1.309,3
30	Cải xanh		0,30		0,23				3,9				0,5		4,3		36,5
	Cộng					3.535,0	626,6	3.126,8	322,9	3.130,5	638,1	1.904,1	321,4	28.310,8	2.821,3	187.556,7	24.266,4
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,6	15,7	12,0	8,1	12,0	16,0	7,3	8,0	108,9	70,5	721,4	606,7
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.900.000 đ
- Hôm trước mang sang: 4.340 đ
- Đã chi: 6.907.900 đ
- Thừa:
- Thiếu: 7.900 đ
- Lũy kế: -3.560

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, Thịt bò xào cần tỏi
- Canh rau muống nấu cá diêu hồng/
* Bữa chiều: - MG: Chè khoai lang đỗ xanh
- NT: Cháo sườn rau cải
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shuzi